

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 9560/BKHĐT-TH ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thông báo kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 9305/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nguồn vốn đầu tư

1. Tổng vốn đầu tư trên địa bàn: 64.000 - 65.000 tỷ đồng. Trong đó: Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước: 6.286,984 tỷ đồng.

2. Chi tiết các nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Vốn ngân sách Trung ương: 2.952,944 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn trong nước: 2.281,645 tỷ đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 738,397 tỷ đồng.

+ Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 557,844 tỷ đồng (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 238,444 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 319,4 tỷ đồng).

+ Vốn Chương trình mục tiêu: 555 tỷ đồng, trong đó thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản của các Chương trình mục tiêu tối thiểu là 21,197 tỷ đồng; thu hồi các khoản vốn ứng trước của các Chương trình mục tiêu tối thiểu là 81,878 tỷ đồng.

+ Vốn Trái phiếu Chính phủ: 430,404 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 671,299 tỷ đồng.

b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.334,040 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 1.309,04 tỷ đồng, trong đó trừ nợ vay 98,24 tỷ đồng, đưa vào đầu tư tập trung 1.210,8 tỷ đồng.

- Nguồn thu sử dụng đất: 2.000 tỷ đồng (Trung ương giao: 1.300 tỷ đồng, tỉnh giao bổ sung: 700 tỷ đồng). Trong đó: kinh phí giải phóng mặt bằng, trả nợ vay, phí, lãi vay,...: 571,15 tỷ đồng, đưa vào đầu tư tập trung bố trí cho các công trình trọng điểm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn: 130 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp: 1.298,85 tỷ đồng.

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 25 tỷ đồng (bố trí cho lĩnh vực giáo dục, y tế).

Tổng cộng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương đầu tư tập trung là: 1.365,8 tỷ đồng.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2018 phải phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của ngành và địa phương; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020 đã được các cấp có thẩm quyền giao. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2018 với việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và lộ trình tái đầu tư.

2. Thực hiện các quy định của Luật đầu tư công năm 2014, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12

năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị quyết số 70/NQ-CP của Chính phủ.

3. Việc phân bổ vốn phải thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch của ngành Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Công văn số 8759/BKHĐT-TH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

4. Danh mục dự án bố trí kế hoạch năm 2018 phải thuộc danh mục dự án đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 (danh mục trong Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 6589/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 giải ngân đạt từ 30% trở lên kế hoạch năm 2017 đã giao đầu năm. Mức vốn kế hoạch năm 2018 của từng dự án không được vượt quá tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2018-2020 còn lại của từng dự án.

5. Đảm bảo cơ cấu và nguồn vốn theo nguyên tắc tính điểm quy định tại Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh để đảm bảo công bằng giữa các ngành, huyện.

6. Trong từng ngành, lĩnh vực thực hiện việc phân bổ vốn phải bảo đảm theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch (thanh toán tối thiểu 20% tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch còn lại chưa thanh toán theo đúng quy định của Trung ương);

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo dự kiến kế hoạch trung hạn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Ưu tiên bố trí vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức hợp tác công tư (PPP) (nếu có);

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2018;

- Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018 thực hiện theo tiến độ được phê duyệt và khả năng cân đối nguồn vốn.

Đối với các dự án chuyển tiếp, theo khả năng nguồn vốn ưu tiên bố trí theo quyết định phê duyệt đầu tư ban đầu và phân tổng mức điều chỉnh tăng do tăng giá các chế độ chính sách của nhà nước trong thời gian hợp đồng. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, các đơn vị phải tự cân đối vốn bổ sung từ các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Đối với các dự án được bố trí vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 thấp hơn so với tổng mức đầu tư tại quyết định phê duyệt dự án, các ngành, các cấp, các chủ đầu tư phải rà soát điều chỉnh tổng mức đầu tư hoặc xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được giao hoặc huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đảm bảo hoàn thành các công trình, hạng mục công trình đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả trong kế hoạch trung hạn 2016-2020;

- Rà soát khả năng cân đối để xem xét khởi công dự án mới thật sự cần thiết. Các dự án mới phải đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và đảm bảo cân đối đủ nguồn để hoàn thành dự án theo đúng tiến độ quy định của Luật đầu tư công và Nghị định số 77/2015/NĐ-CP của Chính phủ và kế hoạch của những năm tiếp theo; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2017 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; (iii) Không bố trí vốn kế hoạch đầu tư công cho các dự án không thực hiện trình tự lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành. Việc bố trí vốn cho các dự án khởi công mới phải theo cơ cấu nguồn vốn và tổng mức đầu tư đã được quyết định tại quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

7. Không bố trí vốn kế hoạch nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không có trong danh mục được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

8. Đối với nguồn thu sử dụng đất phân cấp cho các huyện, thành, thị, định hướng cơ cấu chi Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, trả nợ, đối ứng các dự án thuộc chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia (nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) trên địa bàn huyện, xã để đảm bảo cơ cấu Trung ương giao. Trong đó, đối với Giáo dục và Đào tạo - giáo dục nghề nghiệp tập trung đầu tư các phòng học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, nhà bán trú dân nuôi,...; đối với Khoa học và Công nghệ tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất cây trồng (mía, chè, cam, chanh leo, gấc...),...

9. Việc bố trí vốn đối với chương trình mục tiêu ngoài các nguyên tắc trên còn phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phạm vi, đối tượng hỗ trợ.

Điều 3. Phương án phân bổ

1. Nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 738,397 tỷ đồng được phân bổ cho các huyện, thành, thị để hỗ trợ cho các hộ gia đình theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4597/QĐ-UBND và Quyết định số 5927/QĐ-UBND. (Có biểu số 1 kèm theo)

2. Nguồn ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn nước ngoài):

Tổng số: 2.214,547 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 557,844 tỷ đồng (bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 238,444 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 319,4 tỷ đồng).

- Vốn Chương trình mục tiêu: 555 tỷ đồng, trong đó thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản của các Chương trình mục tiêu tối thiểu là 21,197 tỷ đồng; thu hồi các khoản vốn ứng trước của các Chương trình mục tiêu tối thiểu là 81,878 tỷ đồng.

- Vốn Trái phiếu Chính phủ: 430,404 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 671,299 tỷ đồng.

Khi có quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chi tiết theo đúng danh mục và mức vốn được Trung ương giao.

3. Vốn cân đối ngân sách địa phương đầu tư tập trung:

a) Tổng số: 1.365,8 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 1.210,8 tỷ đồng;

- Thu sử dụng đất: 130 tỷ đồng;

- Thu xổ số kiến thiết: 25 tỷ đồng;

b) Cơ cấu như sau:

Gắn nguồn đầu tư tập trung ở cấp tỉnh với định hướng cơ cấu nguồn phân cấp cho cấp huyện để đảm bảo cơ cấu chung theo quy định của Trung ương bao gồm các lĩnh vực và đối tượng sau:

- Cơ cấu đảm bảo đầu tư theo tiêu chí tính điểm quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 63/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh gắn với việc thẩm định, kiểm soát của các cơ quan chuyên môn để đảm bảo đúng đối tượng, nguyên tắc

tiêu chí nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công, giảm đầu tư dàn trải, chống thất thoát trong đầu tư;

- Cơ cấu đầu tư cho các dự án trọng điểm bức xúc có tính đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội đã được Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh xác định trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020;

- Cơ cấu tăng hỗ trợ đối ứng cho các dự án ODA;

- Cơ cấu cho lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề, Khoa học và Công nghệ để đảm bảo cơ cấu của Trung ương;

- Cơ cấu vốn đối ứng cho các dự án sử dụng nguồn chương trình mục tiêu để hoàn thành các dự án đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả theo quy định của Trung ương;

- Thu xố số kiến thiết tập trung phân bổ cho lĩnh vực y tế, giáo dục theo quy định.

(Có biểu số 2 kèm theo)

4. Vốn giải phóng mặt bằng, trả nợ vay,...:

Tổng số: 669,39 tỷ đồng, trong đó:

Trích từ nguồn thu sử dụng đất: 571,15 tỷ đồng.

Trích từ nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức để trả nợ vay: 98,24 tỷ đồng.

(Giao chi tiết trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2017)

5. Phân phân cấp ngân sách huyện, xã trực tiếp phân bổ từ nguồn thu sử dụng đất:

Tổng số: 1.298,85 tỷ đồng. Trong đó Ủy ban nhân dân tỉnh định hướng cơ cấu cho Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, trả nợ, đối ứng các dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia (nông thôn mới, giảm nghèo bền vững) trên địa bàn huyện, xã để đảm bảo cơ cấu Trung ương giao. Đối với Giáo dục và Đào tạo - giáo dục nghề nghiệp tập trung đầu tư các phòng học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, nhà bán trú dân nuôi...; đối với Khoa học và Công nghệ tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất cây trồng (mía, chè, cam, chanh leo, gấc...),...

Điều 4. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 2018

Tiếp tục thực hiện các giải pháp Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 33/NQ-HĐND và một số giải pháp sau đây:

1. Đẩy nhanh việc thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, giảm các khoản chi thường xuyên để tăng tỷ trọng cho đầu tư phát triển. Thực hiện tiết kiệm trong từng dự án theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết 89/NQ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Công văn số 8836/BKHĐT-TH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Tập trung cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước, tăng cường quản lý nợ công. Cải thiện cân đối ngân sách nhà nước, từng bước tăng tích lũy cho đầu tư phát triển và trả nợ vay. Hàng năm sử dụng nguồn kết dư và phần đầu tăng thu để trả nợ vay, không bố trí nội dung chi mới ngoài dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt khi chưa trả nợ vay. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên. Bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo đúng quy định của tại khoản 5 điều 7 Luật ngân sách nhà nước; Siết chặt nợ vay, chỉ thực hiện vay khi đã xác định phương án vay và nguồn hoàn trả nợ vay. Không dùng nguồn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí định mức để hoàn trả các khoản vay. Việc sử dụng nguồn vốn vay được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 5 điều 63 Luật đầu tư công. Đối với nguồn trả nợ vay thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2 điều 5, khoản 2 điều 7, khoản 2 điều 59 và khoản 1 điều 72 Luật Ngân sách nhà nước. Định hướng cơ cấu lại các khoản vay, ưu tiên vay dài hạn, nhất là vay ODA để giảm áp lực trả nợ ngắn hạn và chi phí vay vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay đầu tư. Đối với các địa phương (cấp huyện) khi xây dựng phương án vay để đầu tư hạ tầng phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh của địa phương thì phải có phương án đảm bảo trả nợ vay từ nguồn ngân sách của địa phương là chủ yếu.

3. Tăng cường kiểm soát chi ngân sách theo hướng phù hợp với khả năng thu và trả nợ, thống nhất quy trình, tập trung đầu mỗi kiểm soát chi. Hoàn thiện chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước theo hướng bao quát toàn bộ các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới. Tập trung các giải pháp tăng thu ngân sách như xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, qua đó tạo động lực và cơ sở để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu bền vững cho ngân sách. Đặc biệt là phần đầu thu sử dụng đất để đảm bảo cân đối kế hoạch đầu tư công trung hạn trong đó có hoàn trả tiền trả nợ vay năm 2017, 2018 từ nguồn chi đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức.

4. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách nhà nước, phân bổ đầu tư công năm 2018 phải thực hiện theo đúng quy định của Luật đầu tư công và các quy định khác có liên quan; Các cấp, các ngành rà soát, nắm chắc tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản toàn tỉnh, ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch đầu tư tập trung; Tăng cường chấn chỉnh tình trạng phát sinh nợ đọng sau ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các địa phương, đơn vị phải chịu trách nhiệm về việc để phát sinh nợ đọng theo quy định của Luật đầu tư công. Đồng thời yêu cầu các địa phương huyện, xã, chủ đầu tư tiếp tục rà soát các dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn chưa bố trí đủ vốn so với tổng mức đầu tư để điều chỉnh tổng mức đầu tư, xác định điểm dừng kỹ thuật hợp lý, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được

giao và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác (nguồn vượt thu, kết dư hàng năm, nguồn ngân sách huyện, xã, huy động xã hội hóa...) đảm bảo hoàn thành các công trình, hạng mục công trình đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả.

5. Tăng cường chỉ đạo rà soát tình hình quyết toán các công trình, hạng mục công trình hoàn thành do huyện, xã làm chủ đầu tư. Chấn chỉnh tình trạng tồn đọng quyết toán kéo dài. Đồng thời, rà soát các chủ đầu tư chậm thực hiện thủ tục hoàn tạm ứng để có giải pháp xử lý kịp thời. Quan tâm, bố trí kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và hàng năm phải thực hiện nghiêm quy trình, đầu mối tham mưu xây dựng, điều chỉnh và ứng trước kế hoạch vốn theo quy định.

Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm phải tuân thủ theo quy định của Luật đầu tư công và Nghị định 77/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Chỉ được xem xét điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn từ quý 3 của năm thứ 3 kỳ kế hoạch trung hạn 2016-2020, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm từ quý 3 của năm kế hoạch theo cơ chế điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng không bổ sung danh mục ngoài nghị quyết này và thay đổi cơ cấu của ngành và huyện theo quyết định 63/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp bất khả kháng cần thay đổi, Ủy ban nhân dân tỉnh phải báo cáo giải trình rõ lý do với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất nhưng phải tuân thủ quy trình, thủ tục và tính hiệu quả của kế hoạch.

Việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn từ nguồn cân đối ngân sách địa phương phụ thuộc vào nguồn vốn cân đối hàng năm của Trung ương thông báo, vì vậy, không thực hiện việc ứng trước vốn kế hoạch. Trong trường hợp cần thiết, chỉ được xem xét ứng trước kế hoạch đối với những dự án đã được bố trí vốn đến năm kế hoạch đạt trên 70% chỉ tiêu kế hoạch trung hạn của dự án và đã giải ngân hết chỉ tiêu năm kế hoạch để góp phần hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm. Mức vốn ứng trước của từng dự án không vượt quá mức vốn bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và phải đảm bảo có nguồn thanh toán các khoản vốn ứng trước. Quy trình tham mưu và quyết định ứng vốn phải tuân thủ quy định của Luật đầu tư công, phải báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Việc sử dụng nguồn vốn dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn phải được quản lý chặt chẽ. Thực hiện Thông báo số 467/TB-VPCP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại cuộc họp về một số nội dung liên quan đến kế hoạch đầu tư công năm 2018 và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, theo đó, chưa xem xét sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn đầu tư công tại các bộ, ngành và địa phương.

Thời điểm sử dụng vốn dự phòng, ứng trước kế hoạch vốn phải thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

7. Bố trí phần vốn ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP) gắn với nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đất. Trong đó kiểm soát chặt chẽ dự án đầu tư theo hình thức BT, dự án có sử dụng đất (nhất là những vị trí có giá trị kinh tế cao). Quản lý chặt chẽ quỹ đất sử dụng làm đối ứng cho các dự án đầu tư theo hình thức BT, dự án có sử dụng đất: công tác thẩm định, phê duyệt giá khởi điểm khu đất để đấu thầu dự án có sử dụng đất; xác định giá trị khu đất đối ứng cho dự án BT; thực hiện đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nói trên phải thông qua đấu thầu hoặc đấu giá đất theo quy định hiện hành của nhà nước. Nghiên cứu ban hành quy trình, quy định và hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư cho các dự án sử dụng đất thông qua hình thức đấu thầu hoặc đấu giá quyền sử dụng đất; Nghiên cứu giải pháp tổ chức quy hoạch các khu đất, tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng để bán đấu giá tạo nguồn quay trở lại đầu tư phát triển hạ tầng của tỉnh.

Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các dịch vụ công trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn.

8. Các ngành, các cấp chịu trách nhiệm trong việc quyết định chủ trương đầu tư, bảo đảm chất lượng lập báo cáo đề xuất, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án nhằm khắc phục triệt để tình trạng chuẩn bị dự án sơ sài, không bảo đảm theo quy định của pháp luật, quyết định chủ trương đầu tư dàn trải, không hiệu quả, phê duyệt tổng mức đầu tư thiếu chính xác; chỉ quyết định chủ trương đầu tư những dự án thật sự cần thiết khi đã thẩm định, làm rõ hiệu quả của dự án, nguồn vốn, khả năng cân đối, bố trí vốn cho từng dự án, bảo đảm dự án được phê duyệt có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện hoàn thành dự án.

9. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đầu tư công; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư; bảo đảm công khai, minh bạch trong việc huy động, quản lý, sử dụng vốn vay; xử lý nghiêm cá nhân, tập thể vi phạm pháp luật về đầu tư công đã được Quốc hội, Chính phủ và các cấp có thẩm quyền quyết định. Quán triệt thực hiện các kiến nghị của đoàn thanh tra, kiểm toán, kiến nghị sau giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Tập trung khai thác các nguồn lực bổ sung cho đầu tư phát triển, tăng cường làm việc với Bộ, ngành Trung ương để ưu tiên hỗ trợ đầu tư các công trình trọng điểm theo Nghị quyết 26-NQ/TW, Thông báo số 49-TB/VPTW ngày

06 tháng 11 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết quả chuyến thăm và làm việc của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại tỉnh Nghệ An và Công văn số 12441/VPCP-QHĐP ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về một số kiến nghị của tỉnh Nghệ An.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Căn cứ vào danh mục và mức vốn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết này để giao chi tiết chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2018 đúng và kịp thời;

b) Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các sở, ban, ngành, các huyện, thành, thị triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2018, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh giám sát và động viên mọi tầng lớp Nhân dân thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày được thông qua. /a

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Sơn

**Biểu số 1: KẾ HOẠCH NĂM 2018 CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ CHO NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI
CÁCH MẠNG VỀ NHÀ Ở THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2013/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đơn vị	Tổng số hộ cần hỗ trợ theo Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 4597/QĐ-UBND và QĐ số 5927/QĐ-UBND (Hộ)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 nguồn Ngân sách Trung ương (triệu đồng)			KH 2018 - Triệu đồng (Bao gồm cả dự phòng 10%)	
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NSTW
			Xây mới	Cải tạo		Đã giao lần 1 tại QĐ số 1726/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh	Giao lần 2 theo QĐ số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ KH&ĐT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG:	26.846	13.748	13.098	664.557,00	664.200,00	357,00	738.397,00	738.397,00
1	Huyện Anh Sơn	1974	1031	943	49.540,00	49.540,00		55.480,00	55.480,00
2	Huyện Con Cuông	1437	426	1011	30.440,00	30.440,00		33.782,00	33.782,00
3	Thị xã Cửa Lò	164	83	81	3.382,00	3.382,00		3.382,00	3.382,00
4	Huyện Diễn Châu	5207	3108	2099	129.402,00	129.045,00	357,00	156.370,00	156.370,00
5	Huyện Đô Lương	1025	647	378	27.240,00	27.240,00		30.153,00	30.153,00
6	Huyện Hưng Nguyên	804	456	348	22.325,00	22.325,00		22.325,00	22.325,00
7	Thị xã Hoàng Mai	317	203	114	8.303,00	8.303,00		8.303,00	8.303,00
8	Huyện Yên Thành	2912	1943	969	80.480,00	80.480,00		90.668,00	90.668,00
9	Huyện Kỳ Sơn	46	11	35	152,00	152,00		152,00	152,00
10	Huyện Nam Đàn	1037	596	441	26.600,00	26.600,00		29.412,00	29.412,00
11	Huyện Nghĩa Đàn	904	396	508	23.085,00	23.085,00		23.085,00	23.085,00
12	Huyện Nghi Lộc	2930	1611	1319	75.200,00	75.200,00		84.664,00	84.664,00
13	Huyện Quế Phong	880	241	639	19.684,00	19.684,00		19.684,00	19.684,00
14	Huyện Quỳnh Châu	406	90	316	7.904,00	7.904,00		7.904,00	7.904,00
15	Huyện Quỳnh Hợp	923	228	695	20.235,00	20.235,00		20.235,00	20.235,00
16	Huyện Quỳnh Lưu	1191	876	315	33.840,00	33.840,00		37.639,00	37.639,00
17	Huyện Thanh Chương	1595	761	834	38.680,00	38.680,00		43.130,00	43.130,00
18	Huyện Tân Kỳ	1085	365	720	23.540,00	23.540,00		25.916,00	25.916,00
19	Huyện Tương Dương	796	203	593	17.347,00	17.347,00		17.347,00	17.347,00
20	Thị xã Thái Hòa	411	177	234	9.538,00	9.538,00		9.538,00	9.538,00
21	Thành phố Vinh	802	296	506	17.640,00	17.640,00		19.228,00	19.228,00

Biểu số 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018 NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG		5.392.116	1.365.800	
A	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		70.000	20.700	
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN		5.322.116	1.345.100	
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP		911.175	245.957	
a	Công trình trả nợ		49.470	19.311	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Bến Lắm, Cầu Mỹ và Cồn Sim, xã Diễn An, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	5.200	1.200	Kết thúc 2018
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồi Dừ xã Diễn Lâm huyện Diễn Châu	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Nghệ An	1.600	341	Kết thúc 2018
3	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Hòa Mỹ, xã Thanh Mỹ, huyện Thanh Chương.	UBND huyện Thanh Chương	3.900	800	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Sắn xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	2.970	970	Kết thúc 2018
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Sâu, xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu.	UBND huyện Quỳnh Lưu.	5.300	1.500	Kết thúc 2018
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Chanh, xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn.	7.000	5.000	Kết thúc 2018
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Mây, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	9.800	2.000	
8	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Châm Bày, xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	5.600	5.600	Kết thúc 2018
9	Phát triển nông thôn tổng hợp miền Trung	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000	800	Đối ứng ODA
10	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Hồng Sơn, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ.	UBND xã Tân Hợp	3.100	1.100	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		781.905	204.646	
1	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Khe Tran và hệ thống kênh tưới, xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	6.200	1.500	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Lim, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành.	UBND huyện Yên Thành	9.750	3.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Đình, xã Nam Xuân, huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	7.132	2.500	
4	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu chè của Xí nghiệp chế biến dịch vụ chè Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương	Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển chè Nghệ An	15.000	2.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước bản Bắc Thắng, xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu.	UBND huyện Quỳnh Lưu.	3.200	400	
6	Hệ thống cấp nước xã Hưng Thông	UBND huyện Hưng Nguyên	4.000	1.000	
7	Đường giao thông từ xã Tân Thắng đi tổng đội TNXP - XDKT Quỳnh Lưu (Đường nội vùng nguyên liệu dứa, mía).	Tổng đội TNXP - XDKT Quỳnh Lưu	6.000	1.000	
8	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng và trạm bơm Phú Cường, xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	5.000	2.000	
9	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Ba Cồn, xã Vân Diên, huyện Nam Đàn	UBND xã Vân Diên	7.600	4.000	

Ch

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	2020	KH 2018	Ghi chú
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước khe Ngang, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	7.200	2.500	
11	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương loại III của các hồ đập và trạm bơm huyện Nghi Lộc	UBND huyện Nghi Lộc	26.800	5.000	
12	Xây dựng trạm bơm Ba Cây, xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc.	UBND xã Nghi Lâm.	3.500	900	Kết thúc 2018
13	Xây dựng kè tuyến đê và kè bờ Tả suối Nậm Tôn, đoạn qua thị trấn Quỳnh Hợp và xã Châu Quang; Kè bờ Tả sông Dinh, đoạn qua xã Tam Hợp, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	9.000	1.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Động Trếch, xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương.	UBND xã Bắc Sơn	7.900	2.000	
15	Nâng cấp đường giao thông nguyên liệu chè tại Xí nghiệp chế biến dịch vụ chè Ngọc Lâm	Công ty TNHH một thành viên ĐTPPT chè Nghệ An	10.000	4.000	
16	Xây dựng hồ chứa nước Khe Su, xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương.	UBND huyện Thanh Chương	2.780	780	Kết thúc 2018
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bãi Quyền, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ.	UBND huyện Tân Kỳ	10.800	3.000	
18	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thùng Dạ xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	4.200	500	
19	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến kênh vùng muối Vạn Nam, xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	12.000	3.000	
20	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm xã Tàc Sơn, huyện Anh Sơn.	UBND huyện Anh Sơn	4.400	1.000	
21	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cây Tàng, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành.	UBND xã Sơn Thành	19.200	5.000	
22	Nạo vét, tu sửa tuyến kênh khe Cái và nâng cấp, cải tạo trạm bơm Hà Thanh, trạm bơm 18 thuộc hệ thống thủy lợi Nam Nghệ An	Công ty TNHH một thành viên thủy lợi Nam Nghệ An	20.000	10.000	
23	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm số 02, xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu.	UBND xã Diễn Tháp	6.700	1.000	
24	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống đê kênh Tháp, huyện Hưng Nguyên (Hạng mục: Xây dựng cầu Đen bắc qua kênh Tháp, huyện Hưng Nguyên)	UBND huyện Hưng Nguyên	28.000	7.000	
25	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Bai, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp.	UBND huyện Quỳnh Hợp.	2.850	850	Kết thúc 2018
26	Xây dựng đập thủy lợi Bản Nhã, xã Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy lợi Quỳnh Hợp (nay là Công ty TNHH 1TV Thủy lợi Tây Bắc Nghệ An)	6.000	3.000	Kết thúc 2018
27	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ sông Bàu Chèn - Trung Long, đoạn từ xã Công Thành đến xã Long Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	15.000	5.500	
28	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Đập Cột, Hói Nại đi cống tiêu Sông Mơ 4 xã Quỳnh Yên, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Yên	5.000	5.000	Kết thúc 2018; Đối ứng CTCP
29	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu Dâu, huyện Quỳnh Lưu.	UBND huyện Quỳnh Lưu.	6.800	1.000	
30	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Đồng Giữa và trạm bơm Thô Lô, xã Lăng Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	5.000	1.000	Kết thúc 2018

Ay

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
31	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tích Tích, xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	8.000	2.000	
32	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Đò Gành, xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương.	UBND huyện Thanh Chương	3.000	500	Bố trí theo tiến độ dự án
33	Xây dựng Trạm bơm Cồn Ngang và Trạm bơm kênh N17, xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Lưu	8.100	1.500	
34	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hồ Trung, xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu.	UBND huyện Quỳnh Lưu.	9.800	3.500	
35	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm xã Ngọc Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	8.400	2.000	
36	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Xiêm, xã Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc.	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An.	6.500	2.000	Kết thúc 2018
37	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Gáo và Khe Rọ, xã Diễn Lâm, huyện Diễn Châu.	UBND huyện Diễn Châu	11.000	2.500	
38	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Trường Xuân, xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	UBND xã Nghi Mỹ	10.300	3.000	
39	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Nại, xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương.	UBND huyện Đô Lương.	8.000	2.000	
40	Xây dựng trạm bơm số 02, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc.	UBND xã Nghi Thái	7.000	2.500	
41	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thung Mét, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	6.700	1.000	
42	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe Yêu, xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn.	3.100	100	
43	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đập Bàu, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành.	UBND huyện Yên Thành	5.200	1.000	
44	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chợ Mái, xã Nam Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	5.000	1.000	
45	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đĩnh Hồng, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Tam	8.390	1.500	
46	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Quán Đồn, xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	8.000	2.000	
47	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Trại Xanh, xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	7.900	3.876	Kết thúc 2018
48	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu.	UBND xã Diễn Minh	5.600	1.600	Kết thúc 2018
49	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Cồn Trường, xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	UBND xã Nghi Công Nam	3.300	700	Kết thúc 2018
50	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Cồn Tra, xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương.	UBND xã Thanh Lương	4.300	1.500	
51	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Lợi, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	10.400	3.000	
52	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thống Nhất, xã Tây Hiếu, thị xã Thái Hòa.	UBND thị xã Thái Hòa	9.300	2.000	
53	Xây dựng đập dâng Phai Hịa, xã Lục Dạ, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	7.400	1.500	Kết thúc 2018
54	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu úng liên xã Quỳnh Giang - Quỳnh Diễn, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	8.600	2.000	
55	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Bàu, xã Diễn Phú, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	4.700	1.100	Kết thúc 2018

Car

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2010-2020	KH 2018	Ghi chú
56	Xây dựng Hệ thống điện phục vụ bơm nước tưới cho khu vực trồng cam tại xã Yên Khê, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	8.800	2.700	
57	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Ngọc Thành, xã Diễn Minh, huyện Diễn Châu	UBND xã Diễn Minh	5.000	1.500	
58	Sửa chữa, nâng cấp đập tràn Khe Sừng, xã Hoa Sơn, huyện Anh Sơn	UBND huyện Anh Sơn	9.000	1.500	
59	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Hiềng, xã Châu Khê, huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	5.000	2.000	Kết thúc 2018
60	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Khe Lá, xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	9.200	2.000	
61	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh N24, xã Hưng Yên Bắc, huyện Hưng Nguyên	UBND xã Hưng Yên Bắc	5.500	2.500	
62	Xây dựng đập Na Cây, xã Chi Khê, huyện Con Cuông	UBND xã Chi Khê	4.200	200	Kết thúc 2018
63	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Bàu Đức Nhuận xã Thanh Liên, huyện Thanh Chương	UBND xã Thanh Liên	11.300	3.500	
64	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Nốc, xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	5.000	3.000	
65	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm Ao Bù, xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu	UBND xã Diễn Thọ	5.000	1.000	
66	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bàu Gà, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	UBND xã Nghi Văn	10.000	3.500	
67	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khe Quánh, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Sở Nông nghiệp và PTNT	9.000	2.050	
68	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bãi Bằng, xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	12.000	3.000	
69	Xây dựng trạm bơm Cồn Rời xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	2.000	750	Kết thúc 2018
70	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	14.000	2.500	
71	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Cây, xã Lam Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	4.400	1.000	
72	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, nhà đón tiếp khách, nhà ở cán bộ nhân viên, nhà ăn và hệ thống điện, nước sinh hoạt của Vườn quốc gia Pù Mát	Vườn quốc gia Pù Mát	6.100	2.000	
73	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Cầu và Trạm bơm 3/2 xã Diễn Tân, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	10.000	3.500	
74	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Vững Tròn, xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	5.000	2.500	
75	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh tưới xã Tân Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	5.780	1.000	
76	Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung và vệ sinh môi trường liên xã Long Thành, Khánh Thành, Vĩnh Thành và Trung Thành, huyện Yên Thành	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.000	800	Đối ứng ODA
77	Hợp phần 4, dự án Quản lý thiên tai (VN-Haz) WB 5: Đầu tư giảm nhẹ rủi ro thiên tai (9 Tiểu dự án)	Sở Nông nghiệp và PTNT	18.581	2.500	Đối ứng ODA
78	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Nghệ An, gồm 13 Tiểu dự án	Sở Nông nghiệp và PTNT	6.000	800	Đối ứng ODA

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
79	Khôi phục nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	76.000	3.000	Đối ứng ODA
80	Khôi phục vùng ngập lũ tỉnh Nghệ An	UBND huyện Nam Đàn	31.242	6.640	Đối ứng ODA
81	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiêu liên xã từ Cầu Tiên (Thị Trấn) đến Rào Gang (xã Nhân Sơn), huyện Đô Lương.	UBND huyện Đô Lương	8.000	4.000	Kết thúc 2018
82	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Hàn, xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	10.900	5.000	
83	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đê Tả Lam từ k18-k25+546,5, huyện Thanh Chương (Gói thầu số 10)	Sở Nông nghiệp và PTNT	5.000	5.000	Kết thúc 2018; Đối ứng CTCP
84	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Trảng Hàn, xã Thanh Phong, huyện Thanh Chương	UBND xã Thanh Phong	5.900	3.900	Kết thúc 2018
85	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tiêu T4 thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	UBND thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	10.000	3.000	
86	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt xã Liên Thành, huyện Yên Thành.	UBND xã Liên Thành, huyện Yên Thành	5.000	2.500	
c	Công trình khởi công mới		79.800	22.000	
1	Xây dựng đập dâng Khe Phì, xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	UBND xã Thạch Ngàn	6.500	2.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu Bàu Ganh, xã Diễn Lâm, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	20.000	10.000	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cửa Ông, xã Nam Nghĩa, huyện Nam Đàn	Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An	27.000	5.000	
4	Sửa chữa, nâng cấp Trạm bơm Rú Cụp, xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	UBND xã Nam Lĩnh	6.300	2.000	
5	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Huồi Pùng, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	10.000	2.500	
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập, tỉnh Nghệ An (WB8)	Sở Nông nghiệp & PTNT	10.000	500	Đối ứng ODA
II	LĨNH VỰC HẠ TẦNG, GIAO THÔNG VẬN TẢI		2.305.441	498.529	
a	Công trình trả nợ		73.525	28.343	
1	Đường GTNT từ trạm y tế đi qua nhà máy nước đến chợ Cuồi, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành	UBND xã Thọ Thành, huyện Yên Thành	733	733	Kết thúc 2018
2	Đường vào nhà máy xi măng Đô Lương	Sở Giao thông Vận tải	8.673	2.673	Kết thúc 2018
3	Đường liên huyện từ Đức Thành, huyện Yên Thành đến đường 48 xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	UBND huyện Yên Thành	694	694	Kết thúc 2018
4	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu sản, dứa từ Sơn Thành đi Mỹ Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	599	599	Kết thúc 2018
5	Cầu treo Cây Mít, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	Sở Giao thông Vận tải	7.174	3.144	Kết thúc 2018
6	Cầu treo Bãi Ổi, huyện Con Cuông	Sở Giao thông Vận tải	3.000	2.000	
7	Cầu treo Tân Thanh Hồng, huyện Tân Kỳ	Sở Giao thông Vận tải	3.000	1.500	
8	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 538	Sở Giao thông Vận tải	3.700	1.000	Kết thúc 2018
9	Cầu treo Đò Rồng, huyện Anh Sơn	Sở Giao thông Vận tải	5.000	2.000	
10	Đường eo Lèn, xã Nghĩa Hoàn đi xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	3.000	2.000	Kết thúc 2018
11	Cầu treo bản Khe Tang, huyện Kỳ Sơn	Sở Giao thông Vận tải	6.000	2.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	2020	KH 2018	Ghi chú
12	Cầu treo Bến Mươi, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	Sở Giao thông Vận tải	10.500	4.000	Kết thúc 2018
13	Đường nối từ QL1A đến cảng Đông Hồi	Sở Giao thông Vận tải	4.000	2.000	
14	Đường giao thông nguyên liệu chè công nghiệp từ xã Đức Sơn đi xã Bình Sơn	UBND huyện Anh Sơn	5.652	1.000	Đối ứng ODA
15	Đường giao thông Tà Cạ - Hữu Kiệm (SPL V)	UBND huyện Kỳ Sơn	8.800	1.500	Đối ứng ODA
16	Đường vào TT hành chính xã Hội Sơn	UBND huyện Anh Sơn	3.000	1.500	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		2.137.881	439.951	
1	Đường Nhân Tài - Giã Giang	UBND huyện Anh Sơn	4.875	2.875	Kết thúc 2018
2	Xây dựng cầu trần liên hợp Cốc Mắm, xã Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp (tên cũ cầu treo Cốc Mắm)	UBND huyện Quỳnh Hợp	10.371	4.000	
3	Đường GT từ TL 533 đi đường Hồ Chí Minh, nối đường vào xã Ngọc Lâm tại xóm 1A xã Thanh Thịnh, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	9.700	1.500	
4	Đường giao thông vành đai phía Bắc, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Nam Đàn	50.000	13.000	
5	Cầu Hoa Hải, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	9.000	2.247	Kết thúc 2018
6	Đường giao thông từ Quang Sơn - Nhân Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	5.000	1.000	Kết thúc 2018
7	Đường vào TT xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	15.000	2.500	
8	Đường giao thông nối đường tỉnh 533 đi xã Thanh Hương nối đường Hồ Chí Minh	UBND huyện Thanh Chương	13.429	5.000	
9	Đường trục Trung tâm thương mại Bắc Nam đô thị Diễn Châu mở rộng (tuyến 1)	UBND huyện Diễn Châu	15.000	4.000	Phân kỳ đầu tư giai đoạn I (nền mặt đường và công trình trên tuyến)
10	Đường 205 đoạn từ QL 7A đến xã Diễn Tháp	UBND huyện Diễn Châu	16.000	2.500	
11	Tuyến đường ngang N6 thuộc hệ thống hạ tầng giao thông Khu đô thị mới Thái Hoà	UBND Thị xã Thái Hoà	5.000	2.000	
12	Đường giao thông vùng nguyên liệu Khe Chùa, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	15.000	3.000	
13	Đường vào TT xã Châu Khê, huyện Con Cuông (bố trí giai đoạn 1)	UBND huyện Con Cuông	32.548	1.000	
14	Đường giao thông Ngọc - Lam - Bồi đi qua di tích lịch sử đền Quả Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Đô Lương	15.000	2.000	
15	Sửa chữa, nâng cấp tuyến nhánh nối vào đường Trung - Bình - Lâm, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	34.080	3.000	
16	Đường giao thông liên xã Nghĩa Yên đi Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	20.500	2.000	
17	Cầu Khe Thôn, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	15.000	3.300	
18	Đường từ TL 544 đến bản Na Luộc, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu (đoạn từ bản Na Ca đến bản Cướm)	UBND huyện Quỳnh Châu	17.500	5.000	
19	Đường làng cây đa thuộc thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	UBND thị trấn Hưng Nguyên	15.000	2.500	
20	Đường từ KCN Hoàng Mai II đến NM xi măng Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu	BQL các dự án xây dựng dân dụng và kỹ thuật hạ tầng đô thị	120.800	18.000	

an

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
21	Đường từ Thịnh Thành, Tây Thành đến QL 15 (gđ1)	UBND huyện Yên Thành	10.000	2.000	
22	Đường vào Trung tâm xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	UBND xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	4.360	700	
23	Cầu treo Khe Ngẫu, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	7.400	1.900	Kết thúc 2018
24	Nâng cấp đường giao thông tuyến Nhân Thành - Chợ Chùa - QL 1A	UBND huyện Diễn Châu	16.000	5.000	
25	Cầu Đức Xuân (Khe Năng), xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	8.100	1.500	
26	Đường GT liên xã Minh Hợp - Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	13.670	4.000	
27	Đường giao thông Quỳnh Lâm - Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	10.000	2.000	
28	Đường giao thông nối QL 1A (Quỳnh Thạch) đi Quỳnh Hoa	UBND huyện Quỳnh Lưu	7.500	2.000	
29	Đường giao thông từ bản Huồi Lê đến bản Quyết Thắng, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	21.000	8.000	
30	Đường giao thông chống ngập úng nối các xã Diễn Thịnh, Diễn Lộc, Diễn Thọ và Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	30.000	5.000	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1 (nền mặt đường và công trình trên tuyến trừ cầu độ km 2+066,24)
31	Đường GTNT Quỳnh Thạch - Quỳnh Thanh - Quỳnh Lương huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	15.800	3.000	
32	Đường vào Trung tâm xã Ngọc Lâm, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	14.000	4.200	
33	Đường giao thông từ thị trấn Quỳnh Hợp đi xã Châu Đình, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	11.000	1.800	
34	Nâng cấp đường 33, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	12.000	6.000	
35	Đường nối QL 1A - huyện Nghĩa Đàn- thị xã Thái Hòa	Sở Giao thông Vận tải	150.000	40.000	
36	Hệ thống giao thông trục chính khu du lịch biển Hòn Cầu, xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	UBND huyện Diễn Châu	5.240	5.240	Kết thúc 2018; Đối ứng CTCP;
37	Nâng cấp đường tỉnh 534, đoạn qua thị tứ xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	UBND xã Sơn Thành, huyện Yên Thành	10.000	2.000	
38	Đường giao thông ĐT 534 - Nghi Văn - Hồ Xuân Dương (Diễn Châu), đoạn từ xóm 5B đến xóm 23, xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	UBND xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	10.000	1.000	
39	Cầu Phương Tích trên Tỉnh lộ 534	Sở Giao thông Vận tải	9.370	3.048	Kết thúc 2018
40	Tuyến đường giao thông đi qua TT thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên	UBND thị trấn Hưng Nguyên	9.500	3.000	
41	Đường giao thông liên xã Hưng Thắng, đoạn từ cầu Đình đến đường liên xã Tiến Thắng, huyện Hưng Nguyên	UBND xã Hưng Thắng, huyện Hưng Nguyên	5.300	1.300	Kết thúc 2018

au

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	2020	KH 2018	Ghi chú
42	Sửa chữa tuyến đường giao thông vùng Dừa phía Bắc, huyện Quỳnh Lưu (đoạn từ Km 6+200 - Km 16+300)	UBND huyện Quỳnh Lưu	12.500	3.000	
43	Nâng cấp, mở rộng đường Xô Viết và đường tỉnh 540, xã Kim Liên - Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn	8.033	2.033	Kết thúc 2018
44	Đường GT liên xã Nghi Văn - Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc	UBND xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc	10.976	1.500	
45	Đường giao thông Nhân Sơn- Đại Sơn huyện Đô Lương (hạng mục cầu và nền đường với dự toán 18447 tỷ đồng)	UBND huyện Đô Lương	13.500	4.000	
46	Đường vào xã Thanh Hưng, Thanh Phong, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	14.000	5.700	
47	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Lê Xuân Đào, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	26.700	4.000	
48	Đường GT nối từ đường tả ngạn sông Lam (huyện Anh Sơn) với đường vào trung tâm xã Thạch Ngán (huyện con Cuông)	UBND xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	12.600	7.000	
49	Đường giao thông tuyến Bệnh viện - Hợp Thành, huyện Yên Thành (Lý trình: Tuyến nhánh 3, cầu sông Vách Bắc và cầu sông Nông Giang)	UBND huyện Yên Thành	5.000	5.000	Kết thúc 2018; Đối ứng CTCP;
50	Đường giao thông từ QL 7A vào bệnh viện vùng Tây Nam, huyện Con Cuông (GĐ1)	UBND huyện Con Cuông	16.441	5.000	
51	Đường giao thông liên xã Tây Thành, huyện Yên Thành đi xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương	UBND xã Tây Thành, huyện Yên Thành	10.000	5.500	Kết thúc 2018
52	Đường GT liên xã Mỹ Sơn - Hiến Sơn đến khu di tích lịch sử Trương Bồn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	15.000	2.000	
53	Đường giao thông từ TT xã Lượng Minh vào khu tái định cư bản Cà Moong, huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	14.346	2.500	
54	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 545 đoạn qua thị xã Thái Hòa	UBND thị xã Thái Hòa	26.320	4.000	
55	Đường vào trung tâm xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Nghĩa Lâm huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	UBND huyện Nghĩa Đàn	2.500	2.500	Kết thúc 2018
56	Đường giao thông từ Tổng đội TNXP4 đi trung tâm xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	10.000	4.000	
57	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 46 đi Thanh Đồng, Thanh Phong vào Nhà máy tinh bột sắn, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	8.700	1.000	
58	Đường GT từ xã Nghi Kiều, huyện Nghi Lộc đi xã Đại Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Nghi Lộc	7.700	4.000	
59	Đường chống ngập lụt từ khối Hoa Hải thị trấn Tân Lạc đến các bản Kè Ninh, Pà Cọ xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	10.000	2.700	
60	Đường giao thông nối đường N5 KKT Đông Nam đến Hòa Sơn, Đô Lương (bao gồm Đoạn Km 0- Km 15 và Đoạn Km 15- Km 28+500)	Sở Giao thông Vận tải	974.290	175.000	
61	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 537B (đoạn xã Quỳnh Nghĩa) đi Tiến Thủy (cảng cá nhân dân Lạch Quèn), huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	4.180	1.180	Kết thúc 2018
62	Sửa chữa, nâng cấp đường Nguyễn Văn Bé đoạn từ ngã tư giao cắt đường QL 46B đến hết địa bàn xã Hưng Tây	UBND huyện Hưng Nguyên	2.900	2.000	

Chu

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2010-2020	KH 2018	Ghi chú
63	Đường giao thông tuyến Nghĩa An đi Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	15.000	4.000	
64	Các dự án ODA đang thỏa thuận chờ quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ mới bố trí (KH 2018 bố trí cho Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị (Hợp phần tỉnh Nghệ An) đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt văn kiện dự án)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.152	4.228	Đối ứng ODA
65	Nâng cấp Đường giao thông tuyến Thị trấn - Đức Thành, huyện Yên Thành (giai đoạn 1: Km 0+00 - Km 4+442, trừ cầu Yên Định)	UBND huyện Yên Thành	20.000	5.000	
c	Công trình khởi công mới		94.035	30.235	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông Trảng - Bãi, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	10.000	3.000	
2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường GTNT nối từ đường ĐT.535 đến đường ven sông Lam, đoạn qua xóm Xuân Giang, xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc	UBND huyện Nghi Lộc	10.000	4.000	
3	Cầu Huồi Mân 2, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	5.000	4.000	
4	Cầu Huồi Mân 1, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	5.000	4.000	
5	Đường giao thông liên xã Châu Quang - Châu Cường, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	23.500	6.000	
6	Đường giao thông nông thôn xã Tiên Phong (tuyến bản Phạm đi bản Khùn), huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	8.000	3.500	
7	Cầu Bến Quan tại Km 32+884, ĐT.533, tỉnh Nghệ An	Sở Giao thông Vận tải	27.535	5.235	
8	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (LRAM) tỉnh Nghệ An - Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	Sở Giao thông vận tải	5.000	500	Đối ứng ODA
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ		688.922	184.910	
a	Công trình chuyển tiếp		686.922	182.910	
1	Kênh thoát nước số 1, đoạn từ ngang số 18 đến số 23, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	10.900	2.200	
2	Mương thoát nước thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc	UBND thị trấn Quán Hành	2.789	1.789	Kết thúc 2018
3	Điện chiếu sáng thị tứ Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	3.000	2.000	Kết thúc 2018
4	Đường giao thông từ QL1A (ngã Ba Quán Bàu) đến Đại lộ Xô viết Nghệ Tĩnh.	Ban quản lý các DA XDDD & KTHH đô thị	54.000	7.000	
5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội thị thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp (Tuyến 1: ngã ba Xương Luyện đi ngã Tư Bưu Điện 32 tỷ đồng, NS tỉnh 16 tỷ đồng)	UBND huyện Quỳnh Hợp	11.000	3.000	Kết thúc 2018
6	Tuyến đường số 3 Khu đô thị Hoàng Mai (giai đoạn 1)	UBND thị xã Hoàng Mai	10.000	4.000	
7	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 46 đoạn từ cơ sở 2 trường Đại học Vinh đến đường Nam Cẩm - Cửa Lò, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	8.500	3.500	Kết thúc 2018

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	2020	KH 2018	Ghi chú
8	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc phục vụ GPMB xây dựng tại KKT Đông Nam	UBND huyện Nghi Lộc	16.700	2.500	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Hoà Bình	UBND huyện Tương Dương	7.000	3.000	
10	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị Tuấn, huyện Quỳnh Lưu	UBND huyện Quỳnh Lưu	3.880	1.880	Kết thúc 2018
11	Đường GT trung tâm nội khu hành chính mới thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc (giai đoạn 1)	UBND thị trấn Quán Hành	9.200	2.500	Phân kỳ đầu tư giai đoạn 1
12	Hệ thống mương thoát nước thị trấn Thanh Chương, huyện Thanh Chương	UBND huyện Thanh Chương	11.200	2.000	
13	Đường ngang số 4, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	10.700	3.000	
14	Mương tiêu thoát nước Bàu Đông, xã Hưng Đông, thành phố Vinh	UBND xã Hưng Đông, thành phố Vinh	23.600	4.000	
15	Xây dựng đường QH24m ngoài hàng rào dự án mở rộng Nm Em.Tech Nghệ An	UBND thành phố Vinh	7.400	5.700	
16	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại Bãi xử lý rác Đông Vinh	UBND thành phố Vinh	10.000	6.841	Kết thúc 2018
17	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 1)	UBND thành phố Vinh	220.000	60.000	
18	Hạ tầng Khu TĐC phục vụ GPMB các công trình trọng điểm trên địa bàn thị xã Hoàng Mai (giai đoạn 1)	UBND thị xã Hoàng Mai	26.600	10.000	
19	Xây dựng Khu tái định cư thuộc Khu công nghiệp Đông Hội (vị trí số 1 và số 2)	UBND thị xã Hoàng Mai	42.500	8.000	
20	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn Tân Kỳ	UBND huyện Tân Kỳ	5.000	1.500	
21	Đường giao thông đô thị theo đường tàu cũ, phường Trung Đô, thành phố Vinh	UBND phường Trung Đô, thành phố Vinh	9.000	2.000	
22	Hệ thống điện chiếu sáng dọc QL1A đoạn qua thị xã Hoàng Mai	UBND thị xã Hoàng Mai	12.800	2.000	
23	Xây dựng ô chôn lấp số 2A và 2B Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Công ty TNHH MTV Môi trường & công trình đô thị NA	8.000	2.000	
24	Cầu qua sông Hoàng Mai tại phường Mai Hùng, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	UBND thị xã Hoàng Mai	13.200	3.000	
25	Kênh tiêu thoát nước Nghi Kim - Nghi Vạn, thành phố Vinh	UBND thành phố Vinh	6.500	4.500	Kết thúc 2018
26	Đường Nguyễn Huệ, thị xã Cửa Lò	UBND thị xã Cửa Lò	6.600	5.000	
27	Xây dựng đường giao thông Hòa Thái, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh nối từ đường ven sông Lam đến đê Môi Trường (gđ1)	UBND xã Hưng Hòa	60.000	13.000	
28	Hệ thống thoát nước (giai đoạn 1) khu vực Bắc đường Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh	Ban quản lý các DA XDDD & KTHT đô thị	17.500	3.500	
29	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Cửa Lò giai đoạn 1	UBND thị xã Cửa Lò	28.453	10.000	Đối ứng ODA
30	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Thái Hòa	UBND thị xã Thái Hoà	13.000	1.500	Đối ứng ODA

Handwritten signature

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2010-2020	KH 2018	Ghi chú
31	Một số tuyến đường chính trong giai đoạn đầu của thị trấn Yên Thành (đầu tư 20% giá trị xây lắp)	UBND huyện Yên Thành	17.900	2.000	
b	Công trình khởi công mới		2.000	2.000	
1	Hệ thống thoát nước nội bộ CCN Nghi Phú, thành phố Vinh	UBND thành phố Vinh	2.000	2.000	Kết thúc 2018
IV	LĨNH VỰC CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ		63.600	21.900	
a	Công trình chuyển tiếp		63.600	21.900	
1	Xây dựng mở rộng nâng cấp nhà máy nước huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	3.200	3.200	Kết thúc 2018
2	Mở rộng, nâng cấp Nhà máy nước Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu	Công ty cổ phần cấp nước Quỳnh Lưu	14.800	3.000	
3	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy cấp nước Yên Thành từ 2.000m3/ngày đêm lên 5.000m3/ngày đêm	UBND huyện Yên Thành	10.000	3.000	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tuyến ống cấp 1 bằng gang sắt sang ống nhựa HDPE của Nhà máy cấp nước thị xã Thái Hòa	Công ty cổ phần cấp nước Thái Hòa	7.900	4.400	Kết thúc 2018
5	Thay đổi nguồn nước thô bị ô nhiễm của Nhà máy nước Diễn Châu	Công ty cổ phần cấp nước Diễn Châu	13.500	2.300	
6	Hệ thống cấp nước sạch cho một số khu vực dân cư trung tâm trên địa bàn thành phố Vinh và huyện Hưng Nguyên	UBND thành phố Vinh	14.200	6.000	
V	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		10.000	6.000	
a	Công trình khởi công mới		10.000	6.000	
1	Dự án đầu tư triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Nghệ An giai đoạn 2017-2019	Văn phòng Tỉnh ủy Nghệ An	10.000	6.000	
VI	CỤM CÔNG NGHIỆP		34.200	11.000	
a	Công trình chuyển tiếp		28.200	9.000	
1	Đường GT vào cụm công nghiệp Thượng Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	10.000	3.000	
2	Tuyến đường D3, N3 vào cụm công nghiệp Hưng Đông, thành phố Vinh.	UBND thành phố Vinh	13.200	4.000	
3	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	5.000	2.000	Kết thúc 2018
b	Công trình khởi công mới		6.000	2.000	
1	Hệ thống cấp nước thô cho Cụm công nghiệp Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	6.000	2.000	
VII	HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ		4.000	3.000	
a	Công trình chuyển tiếp		2.000	1.000	
1	Đường giao thông làng nghề sản xuất mộc Minh Tâm, xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Minh	2.000	1.000	Kết thúc 2018
b	Công trình khởi công mới		2.000	2.000	
1	Đường GT làng nghề hoa, cây cảnh Kim Chi, Kim Phúc, xã Nghi Ân, thành phố Vinh	UBND xã Nghi Ân, thành phố Vinh	2.000	2.000	Kết thúc 2018
VIII	LĨNH VỰC DẠY NGHỀ		94.320	21.548	
a	Công trình trả nợ		2.000	500	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghiệp, thủ công nghiệp Nghệ An (hạng mục gói thầu số 15, 16)	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Công nghiệp, thủ công nghiệp Nghệ An	2.000	500	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		92.320	21.048	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	2020	KH 2018	Ghi chú
1	Cơ sở vật chất Trung tâm Dạy nghề huyện Anh Sơn	Trung tâm dạy nghề huyện Anh Sơn	4.448	1.448	Kết thúc 2018
2	Nhà học đa năng kiêm Thư viện điện tử tại cơ sở 2 Trường Cao đẳng nghề du lịch-Thương mại Nghệ An	Trường Cao đẳng nghề du lịch-Thương mại Nghệ An	15.000	1.000	
3	Nhà học thực hành tại cơ sở 1, trường Cao đẳng nghề Du lịch - Thương mại Nghệ An	Trường Cao đẳng nghề du lịch-Thương mại Nghệ An	32.660	2.000	
4	Xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật Nghi Lộc	7.300	3.000	
5	Xây dựng Công trình: Nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam-Hàn Quốc giai đoạn III	Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam- Hàn Quốc	20.000	9.000	Đối ứng ODA
6	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An	Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật miền Tây Nghệ An	12.912	4.600	
IX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO		249.622	70.997	
a	Công trình chuyển tiếp		181.682	50.797	
1	Nhà nội trú học sinh Trường PTCS DTBT Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	1.975	925	Kết thúc 2018
2	Nhà nội trú học sinh Trường PTDTBT TH&THCS Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	1.391	341	Kết thúc 2018
3	Nhà học Trường tiểu học Châu Hạnh 2, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	5.300	1.800	Kết thúc 2018
4	Nhà nội trú học sinh Trường PTDTBT THCS Nhân Mai, huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	2.300	300	Kết thúc 2018
5	Xây dựng nhà học chức năng kiêm nhà hiệu bộ 3 tầng Trường THPT Quỳnh Lưu 3, huyện Quỳnh Lưu	Trường THPT Quỳnh Lưu 3	2.547	747	Kết thúc 2018
6	Cải tạo nhà học 3 tầng và xây dựng mới nhà học bộ môn Trường THPT Quỳnh Lưu 1, huyện Quỳnh Lưu	Trường THPT Quỳnh Lưu 1	1.042	542	Kết thúc 2018
7	Nhà học 03 tầng 15 phòng Trường THPT Hà Huy Tập, TP Vinh	Trường THPT Hà Huy Tập	798	298	Kết thúc 2018
8	Xây dựng nhà giảng đường 7 tầng của Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Nghệ An (nay là Trường Đại học Kinh tế Nghệ An)	11.566	3.266	Kết thúc 2018
9	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng (hạng mục nhà học 4 tầng)	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8.019	2.119	Kết thúc 2018
10	Cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng 30 phòng học và xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường THPT Thanh Chương 1, huyện Thanh Chương (Hạng mục cải tạo, nâng cấp nhà học 3 tầng 30 phòng học)	Trường THPT Thanh Chương 1	5.065	665	Kết thúc 2018
11	Nhà học Trường THPT Phan Thúc Trục, huyện Yên Thành	Trường THPT Phan Thúc Trục	3.909	409	Kết thúc 2018
12	Nhà học 3 tầng 9 phòng học chức năng trường THPT Đặng Thai Mai, Thanh Chương	Trường THPT Đặng Thai Mai	4.387	887	Kết thúc 2018
13	Nhà hiệu bộ Trường THPT Tây Hiếu- Thị xã Thái Hoà	Trường THPT Tây Hiếu- Thị xã Thái Hoà	4.140	640	Kết thúc 2018

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
14	Nhà hiệu bộ 3 tầng và nhà học bộ môn 3 tầng Trường THPT Tân Kỳ 3, huyện Tân Kỳ (<i>hạng mục nhà học bộ môn</i>)	Trường THPT Tân Kỳ 3	6.700	2.100	Kết thúc 2018
15	Cải tạo nâng cấp nhà ở học viên, giảng viên 4 tầng và xây dựng hạng mục phụ trợ Trường Chính trị tỉnh Nghệ An	Trường Chính trị tỉnh Nghệ An	7.731	2.731	Kết thúc 2018
16	Nhà hiệu bộ, thư viện Trường THPT Bắc Yên Thành, huyện Yên Thành	Trường THPT Bắc Yên Thành	4.355	1.355	Kết thúc 2018
17	Trường phổ thông DTNT THPT số 2 tỉnh Nghệ An	Trường phổ thông DTNT THPT số 2 tỉnh Nghệ An	35.800	8.079	
18	Trường phổ thông DTNT THCS Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	11.594	3.000	
19	Xây dựng nhà học chức năng Trường THPT Thanh Chương 3	Trường THPT Thanh Chương 3	8.978	2.000	
20	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường THPT Nghi Lộc 5	Trường THPT Nghi Lộc 5	3.648	290	Kết thúc 2018
21	Nhà học chức năng và nâng cấp sân đường nội bộ Trường THPT Quỳnh Lưu 4, huyện Quỳnh Lưu.	Trường THPT Quỳnh Lưu 4	7.211	3.000	
22	Nhà học chức năng Trường THPT Quỳnh Hợp 2, huyện Quỳnh Hợp	Trường THPP Quỳnh Hợp 2	7.681	2.500	
23	Xây dựng nhà đa chức năng và các công trình phụ trợ Trường Trung học phổ thông Cửa Lò 2, thị xã Cửa Lò	Trường Trung học phổ thông Cửa Lò 2	5.000	2.739	Kết thúc 2018
24	Chương trình vệ sinh trường học (Dự án xây dựng công trình vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc Chương trình vệ sinh trường học)	BQL các dự án chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo	15.000	5.000	
25	Cải tạo nhà học B2 Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Yên Thành	Trường THPT Phan Đăng Lưu	2.870	2.538	Kết thúc 2018
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã Hoàng Mai	Thị ủy Hoàng Mai	10.000	2.000	
27	Nhà nội trú học sinh Trường PTDTBT THCS Tam Hợp, huyện Tương Dương.	UBND huyện Tương Dương	2.676	526	Kết thúc 2018
b	Công trình khởi công mới		67.940	20.200	
1	Xây dựng phòng học chức năng và phòng hiệu bộ Trường THPT Diễn Châu 3	Trường THPT Diễn Châu 3	7.700	3.000	
2	Xây dựng nhà học chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Tương Dương 1, huyện Tương Dương	Trường THPT Tương Dương 1	11.250	3.000	
3	Xây dựng phòng học và phòng học chức năng Trường THPT Yên Thành 3, huyện Yên Thành	Trường THPT Yên Thành 3	5.390	3.000	
4	Nhà học chức năng và nhà đa năng Trường THPT Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	Trường THPT Quỳnh Hợp	12.600	2.200	
5	Xây dựng phòng học và phòng học bộ môn Trường THPT Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	Trường THPT Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	10.800	3.000	
7	Xây dựng nhà học chức năng và hạng mục phụ trợ Trường THPT Cát Ngạn, huyện Thanh Chương	Trường THPT Cát Ngạn	9.000	3.000	
8	Xây dựng nhà học, nhà học chức năng và nhà đa năng Trường THPT Đô Lương 2	Trường THPT Đô Lương 2	11.200	3.000	
X	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		36.663	18.322	
a	Công trình chuyển tiếp		32.663	16.322	
1	Thư viện điện tử Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn tỉnh Nghệ An	Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn tỉnh Nghệ An	1.611	322	Kết thúc 2018

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	NH 2010-2020	KH 2018	Ghi chú
2	Trụ sở Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Nghệ An	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng tỉnh Nghệ An	31.052	16.000	
b	Công trình khởi công mới		4.000	2.000	
1	Đầu tư nâng cao năng lực truyền thông khoa học công nghệ cho trung tâm Thông tin Khoa học - Công nghệ và Tin học Nghệ An	Trung tâm Thông tin Khoa học - Công nghệ và Tin học Nghệ An	4.000	2.000	
XI	TRẠM Y TẾ XÃ		9.860	5.360	
a	Công trình trả nợ		1.960	1.960	
1	Nhà điều trị bệnh nhân Trạm y tế xã Châu Thái, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	1.000	1.000	Kết thúc 2018
2	Nhà điều trị bệnh nhân Trạm y tế xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp	960	960	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		4.400	1.900	
1	Trạm y tế xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn	2.400	900	Kết thúc 2018
2	Trạm y tế phường Quang Tiến	UBND phường Quang Tiến	2.000	1.000	Kết thúc 2018
c	Công trình khởi công mới		3.500	1.500	
1	Trạm Y tế Lĩnh Sơn	UBND xã Lĩnh Sơn	3.500	1.500	
XII	LĨNH VỰC VĂN HÓA		252.954	52.577	
a	Công trình chuyển tiếp		238.954	46.077	
1	Hỗ trợ Tu bổ nâng cấp di tích nhà ông Hoàng Viện- Cơ sở của xứ ủy Trung Kỳ năm 190-1931 tại Hưng Châu, huyện Hưng Nguyên	UBND huyện Hưng Nguyên	4.500	1.000	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ và mộ Hồ Tùng Mậu	UBND huyện Quỳnh Lưu	7.771	2.000	
3	Bảo tồn và phát huy giá trị Di tích Xô Viết Nghệ Tĩnh	UBND huyện Hưng Nguyên	100.000	15.000	
4	Khuôn viên, tượng đài, các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật với chủ đề "Hậu phương tiền về tiền tuyến"	UBND huyện Tân Kỳ	8.800	1.800	Kết thúc 2018
5	Khu nhà tưởng niệm đ/c Phan Đăng Lưu tại xã Hoa Thành; Nâng cấp khu công viên trung tâm và XD tượng đài đ/c Phan đăng Lưu tại thị trấn Yên Thành, h Yên Thành (gđ 1)	UBND huyện Yên Thành	15.000	2.400	
6	Sân vận động huyện Con Cuông	UBND huyện Con Cuông	4.000	3.000	
7	Cải tạo nhà trưng bày Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	930	430	Kết thúc 2018
8	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hoá - thông tin - thể thao đạt chuẩn quốc gia	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	34.796	10.000	
9	Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc và nhà ăn, nhà lưu trú cho diễn viên đoàn ca múa dân tộc Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	4.010	1.000	
10	Trung bày nội, ngoại thất Bảo tàng Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	21.250	500	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Sơn	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	4.000	1.000	
12	Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thành phố Ulianop - LB Nga	Sở Ngoại vụ	10.447	5.447	Kết thúc 2018

Thu

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
13	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ gia tộc đại tôn họ Hoàng Xuân tại xã Kim Liên, huyện Nam Đàn	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	2.673	1.000	
14	Cải tạo, nâng cấp nhà thi đấu đa chức năng tỉnh Nghệ An	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	6.477	1.000	
15	Đền thờ các liệt sỹ tại KDT Đài tưởng niệm 72 chiến sỹ cộng sản 1930-1931 ở xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	UBND huyện Yên Thành	14.300	500	
b	Công trình khởi công mới		14.000	6.500	
1	Tu bổ, tôn tạo đền Pu Nhạ Thầu, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	4.000	2.000	
2	Hạ tầng khu bảo tồn di chỉ khảo cổ Làng Vạc gắn với du lịch, thị xã Thái Hòa	UBND thị xã Thái Hòa	10.000	4.500	
XIII	LĨNH VỰC XÃ HỘI		43.549	19.334	
a	Công trình trả nợ		11.313	4.842	
1	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội Nghệ An	Sở Lao động, Thương binh và xã hội Nghệ An	11.313	4.842	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		32.236	14.492	
1	Nâng cấp Trung tâm chính hình phục hồi chức năng Vinh	Trung tâm Chính hình phục hồi chức năng Vinh	3.489	1.000	
2	Nhà ở thương binh Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An (gói 2)	Trung tâm Điều dưỡng thương binh Nghệ An	7.731	2.500	
3	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội II tỉnh Nghệ An	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội II tỉnh Nghệ An	3.950	1.000	
4	Nhà thờ và nhà văn bia nghĩa trang liệt sỹ Việt Lào	Sở Lao động, Thương binh và xã hội Nghệ An	10.000	7.800	
5	Nâng cấp và mở rộng lô mộ nghĩa trang liệt sỹ huyện Nghi Lộc	Sở Lao động, Thương binh và xã hội Nghệ An	3.966	1.492	Kết thúc 2018
6	Hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm giáo dục lao động xã hội 2	Sở Lao động, Thương binh và xã hội Nghệ An	3.100	700	
XIV	LĨNH VỰC Y TẾ		165.293	47.391	
a	Công trình trả nợ		4.399	2.000	
3	Nhà làm việc và khoa chuyên môn, thiết bị của các trung tâm y tế huyện: Nam Đàn, Thanh Chương, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghĩa Đàn và Quỳnh Châu thuộc dự án Hỗ trợ y tế Bắc Trung Bộ tỉnh Nghệ An	Sở Y tế	4.399	2.000	Đối ứng ODA
b	Công trình chuyển tiếp		160.894	45.391	
1	Nâng cấp cơ sở vật chất Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nghệ An	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Nghệ An	7.600	3.300	Kết thúc 2018
2	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ 2 tầng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	3.741	1.741	Kết thúc 2018
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và nhà khám chữa bệnh của Trung tâm chăm sóc sức khỏe Sinh sản tỉnh Nghệ An (giai đoạn 2)	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Nghệ An	8.374	1.500	
4	Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Lưu	7.000	3.500	
5	Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An (trong đó: gói thầu số 8: 3.000trđ, gói thầu 6 và 11: 7.000trđ)	Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An	29.929	10.000	
6	Nhà kỹ thuật Trung tâm Y tế thị xã Hoàng Mai	Sở Y tế	4.750	1.250	Kết thúc 2018

Các

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
7	Bệnh viện Nội tiết (giai đoạn 2)	Bệnh viện Nội tiết Nghệ An	15.000	6.000	
8	Trung tâm xạ trị và y học hạt nhân - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	Bệnh viện Ung bướu Nghệ An	70.000	12.000	
9	Cải tạo và xây dựng mở rộng phòng khám Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	3.750	1.750	Kết thúc 2018
10	Đầu tư xây dựng Hệ thống xử lý chất thải các Bệnh viện: BV Hữu nghị đa khoa Nghệ An; BV Đa khoa huyện Diễn Châu; BV Đa khoa huyện Đô Lương; BV Lao và bệnh phổi Nghệ An; BV Đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An; BV Đa khoa huyện Quỳnh Lưu; BV Đa khoa huyện Thanh Chương; BV Đa khoa huyện Yên Thành (Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện vay vốn WB - Nghệ An)	Sở Y tế	6.400	1.500	Đối ứng ODA
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phòng chống Sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng Nghệ An	Sở Y tế	4.350	2.850	Kết thúc 2018
XV	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		245.743	75.513	
a	Công trình trả nợ		5.100	600	
1	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc sở Công thương	Sở Công thương	5.100	600	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		201.543	50.761	
1	Nhà công vụ huyện ủy Kỳ Sơn	Huyện ủy Kỳ Sơn	7.600	3.000	
2	Nhà công vụ huyện ủy Quỳnh Hợp	Huyện ủy Quỳnh Hợp	4.000	2.500	Kết thúc 2018
3	Cải tạo, mở rộng nhà làm việc 3 tầng trụ sở HĐND-UBND huyện Quế Phong	UBND huyện Quế Phong	10.800	4.000	
4	Trụ sở UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	135.000	20.000	
5	Nhà làm việc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nghệ An	Sở Thông tin và Truyền thông	9.000	2.000	
6	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng trụ sở làm việc Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)	6.000	1.865	Kết thúc 2018
7	Nhà làm việc Ban Nội chính và Ban Tuyên giáo tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	3.000	1.553	Kết thúc 2018
8	Cải tạo mở rộng trụ sở làm việc sở Tư pháp	Sở Tư pháp	8.000	2.000	Kết thúc 2018
9	Trụ sở làm việc cơ quan HĐND-UBND huyện Tương Dương	UBND huyện Tương Dương	18.143	13.843	Kết thúc 2018
c	Công trình khởi công mới		39.100	24.152	
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Huyện ủy Quế Phong	Huyện ủy Quế Phong	5.400	2.500	
2	Cải tạo mở rộng nâng cấp trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Nghệ An	Sở Tư pháp	2.900	1.500	
3	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nghệ An	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.900	2.000	
4	Hội trường họp gắn với nhà để hàng cứu trợ tại cơ quan ủy ban MTTQ tỉnh Nghệ An	Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh	3.400	2.485	Kết thúc 2018
5	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh Nghệ An.	Thanh Tra tỉnh	4.500	2.285	Kết thúc 2018
6	Mua sắm thiết bị và làm vách ngăn trụ sở HĐND tỉnh	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	2.000	1.782	Kết thúc 2018
7	Cải tạo nhà làm việc, khuôn viên sân vườn, công hàng rào và gara xe ô tô Sở Nội vụ Nghệ An	Sở Nội vụ	4.000	2.100	Kết thúc 2018
8	Cải tạo, nâng cấp và xây mới trụ sở làm việc cơ quan HĐND-UBND Thị xã Thái Hòa	UBND Thị xã Thái Hòa	12.000	9.500	

22

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
XVI	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG AN NINH		71.924	26.579	
a	Công trình trả nợ		14.061	4.716	
1	Trạm kiểm soát biên phòng Xiềng Trên, đồn Biên phòng Mỹ Lý	BCH Biên phòng tỉnh	1.500	255	Kết thúc 2018
2	Đường hầm CH2-02	BCH Quân sự tỉnh	6.400	2.000	Kết thúc 2018
3	Nhà làm việc, phòng học giao ban, nhà ăn, nhà xe và tường rào Ban chỉ huy quân sự huyện Quế Phong	Ban chỉ huy Quân sự huyện Quế Phong	171	171	Kết thúc 2018
4	Nhà ở cán bộ chiến sỹ BCHQS huyện Kỳ Sơn	BCHQS huyện Kỳ Sơn	2.100	600	Kết thúc 2018
5	Nhà ở bộ đội và công trình phụ trợ BCH QS huyện Quỳnh Hợp	BCH QS huyện Quỳnh Hợp	3.890	1.690	Kết thúc 2018
b	Công trình chuyển tiếp		57.863	21.863	
1	Doanh trại công an huyện Diễn châu	Công an tỉnh Nghệ An	6.000	3.000	Kết thúc 2018
2	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Nghệ An	Công an tỉnh Nghệ An	14.500	3.000	
3	Doanh trại BCH QS huyện Đô Lương	Bộ chỉ huy QS tỉnh	3.400	3.400	Kết thúc 2018
4	Nâng cấp cơ sở doanh trại Công an huyện Con Cuông	Công an tỉnh Nghệ An	8.500	4.000	
5	Nhà ở cán bộ, chiến sỹ, nhà ăn, công và hàng rào mặt trước trụ sở công an huyện Quỳnh Lưu	Công an tỉnh Nghệ An	5.863	3.863	Kết thúc 2018
6	Trụ nước và bển lấy nước phục vụ PCCC trên địa bàn TP Vinh	Công an tỉnh Nghệ An	4.600	1.600	Kết thúc 2018
7	Trụ sở làm việc của Phòng cảnh sát PC&CC số 6 tỉnh Nghệ An	Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	15.000	3.000	
XVII	TRỤ SỞ XÃ		40.350	17.283	
a	Công trình chuyển tiếp		26.850	9.283	
1	Trụ sở UBND xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	3.000	2.000	Kết thúc 2018
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	4.800	1.500	
3	Trụ sở UBND xã Bảo Thắng, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	4.400	400	Kết thúc 2018
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND-UBND xã Nam Tân, huyện Nam Đàn	UBND xã Nam Tân	3.150	1.383	Kết thúc 2018
5	Trụ sở UBND xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	UBND huyện Quỳnh Châu	3.000	1.000	Kết thúc 2018
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND-UBND và Hội trường kiêm nhà văn hóa xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu	UBND xã Quỳnh Long	3.500	1.500	
7	Nhà làm việc 3 tầng Đảng ủy - HDND-UBND xã Ngọc Sơn, huyện Đô Lương	UBND xã Ngọc Sơn	4.000	1.000	Kết thúc 2018
8	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Xuân	UBND xã Tân Xuân	1.000	500	Kết thúc 2018
b	Công trình khởi công mới		13.500	8.000	
1	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Thạch Sơn, huyện Anh Sơn	UBND xã Thạch Sơn	3.000	1.500	
2	Trụ sở UBND xã Nhân Sơn, huyện Đô Lương	UBND huyện Đô Lương	3.000	2.000	
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	2.500	1.500	
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	2.500	1.500	
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	UBND huyện Kỳ Sơn	2.500	1.500	
XVIII	HẠ TẦNG CÁC XÃ BIÊN GIỚI		94.500	18.900	
1	Huyện Anh Sơn - 1 xã		3.500	700	
2	Huyện Con Cuông- 2 xã		7.000	1.400	
3	Huyện Kỳ Sơn- 11 xã		38.500	7.700	
4	Huyện Quế Phong- 4 xã		14.000	2.800	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	KH 2016-2020	KH 2018	Ghi chú
5	Huyện Thanh Chương- 5 xã		17.500	3.500	
6	Huyện Tương Dương- 4 xã		14.000	2.800	

a

CÔNG NHẢY